

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Số: **103/2021/QĐST-HNGĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố B, ngày 05 tháng 5 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

Căn cứ các điều 211, 213, 361, 396, 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 130/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2021 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Anh **Trịnh Văn Vũ B**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: số A ấp B, xã BP, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Chị **Đỗ Thị Hồng N**, sinh năm 1989;

Địa chỉ: số A ấp B, xã BP, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N đăng ký kết hôn năm 2013 tại Ủy ban nhân dân xã HKT, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hôn nhân do tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn thì vợ chồng sinh sống tại A1 ấp B, xã BP, thành phố B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc và có với nhau 01 con chung tên Trịnh Gia H, sinh ngày XYZ. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng hay cãi nhau. Mặc dù hiện nay vợ chồng sống chung nhà nhưng đã ly thân một năm nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh B và chị N yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Sự thỏa thuận này của anh B và chị N là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về con chung: anh B và chị N có với nhau 01 con chung tên Trịnh Gia H, sinh ngày XYZ. Hiện nay con chung do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, các bên thỏa thuận chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, về mức cấp dưỡng nuôi con anh B và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sự thỏa thuận này của anh B và chị N là phù hợp với quy định tại Điều 55 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về tài sản chung: anh B và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ chung: anh B và chị N khai không có.

[5] Lệ phí Tòa án: anh B và chị N thống nhất tự nguyện chịu 300.000 đồng tiền lệ phí việc dân sự là phù hợp với quy định tại Điều 149 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các thỏa thuận trên của anh B và chị N là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên ghi nhận. Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N thuận tình ly hôn.

Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn: anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Về con chung: có 01 con chung tên Trịnh Gia H, sinh ngày XYZ. Sau khi ly hôn, chị Đỗ Thị Hồng N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung. Về mức cấp dưỡng nuôi con, anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Anh Trịnh Văn Vũ B được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về nợ chung: anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N khai không có nên không xem xét.

2. Về lệ phí: lệ phí việc dân sự là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, anh Trịnh Văn Vũ B và chị Đỗ Thị Hồng N tự nguyện liên đới chịu nhưng được khấu trừ theo biên lai số: ABC ngày 05/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre; (1b);
- VKSND thành phố Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre (1b);
- UBND xã HKT, huyện C, tỉnh Bến Tre (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (4b).

THẨM PHÁN

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như